

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
1	01	Tổ quản lý		231	78.059,0	90.509.700	1	275.269	10	2.469.308			6	2.100.000				440.602	95.794.879	4.182.000	784.400	523.200	957.800	440.000	3.525.000				10.412.400	85.382.479		
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	7.302.000	30	12.611,0	14.622.501			1	280.846								91.391	14.994.738	584.200	109.600	73.100	149.900	55.000	3.500.000				4.471.800	10.522.938		
2	HL-00256	Phạm Thị Dinh	5.810.000	30	10.064,0	11.669.245			1	223.462								72.933	11.965.640	464.900	87.200	58.200	119.700	55.000	25.000				810.000	11.155.640		
3	HL-00267	Nguyễn Thị YẾN	6.261.000	27	9.068,0	10.514.380			1	240.808								73.017	10.828.205	500.900	94.000	62.700	108.300	55.000					820.900	10.007.305		
4	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	6.072.000	30	10.064,0	11.669.245			1	233.538								72.933	11.975.716	485.800	91.100	60.800	119.800	55.000					812.500	11.163.216		
5	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	6.545.000	30	10.064,0	11.669.245			1	251.731								72.933	11.993.909	523.700	98.200	65.500	119.900	55.000					862.300	11.131.609		
6	HL-03684	Vũ Văn Sinh	7.157.000	29	9.628,0	11.163.702	1	275.269	1	275.269									11.714.240	572.600	107.400	71.600	117.100	55.000					923.700	10.790.540		
7	HL-04260	Đặng Hữu Thông	7.157.000	20	6.640,0	7.699.107			1	275.269			6	2.100.000					10.074.376	572.600	107.400	71.600	100.700	55.000					907.300	9.167.076		
8	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.682.000	6	1.992,0	2.309.731													2.309.731					23.100					23.100	2.286.631		
9	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.303.000	2	664,0	769.910													769.910					7.700					7.700	762.210		
10	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.303.000	1	332,0	384.955													384.955					3.800					3.800	381.155		
11	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	5.966.000	25	6.600,0	7.652.724			3	688.385								57.395	8.398.504	477.300	89.500	59.700	84.000	55.000					765.500	7.633.004		
12	HL-03993	Đình Anh Tuấn	5.445.000	1	332,0	384.955													384.955					3.800					3.800	381.155		
2	12	Tổ kho		149	27.346,0	30.381.300	3	593.192	5	967.577	293.000							191.161	32.426.230	2.012.700	377.700	251.900	324.300	275.000				1.500.000	4.741.600	27.684.630		
13	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	5.398.000	27	4.644,0	5.159.466			1	207.615								35.830	5.402.911	431.900	81.000	54.000	54.000	55.000				1.500.000	2.175.900	3.227.011		
14	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.141.000	27	4.644,0	5.159.466	3	593.192	1	197.731								35.830	5.986.219	411.300	77.200	51.500	59.900	55.000					654.900	5.331.319		
15	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.051.000	1	170,0	188.869													188.869					1.900					1.900	186.969		
16	HL-00690	Đặng Thanh Diệu	4.896.000	30	5.154,0	5.726.074			1	188.308								35.788	5.950.170	391.700	73.500	49.000	59.500	55.000					628.700	5.321.470		
17	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	4.581.000	30	6.900,0	7.665.873			1	176.192	293.000							47.912	8.182.977	366.500	68.800	45.900	81.800	55.000					618.000	7.564.977		
18	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.051.000	2	340,0	377.739													377.739					3.800					3.800	373.939		
19	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.141.000	29	4.984,0	5.537.205			1	197.731								35.801	5.770.737	411.300	77.200	51.500	57.700	55.000					652.700	5.118.037		
20	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	2	340,0	377.739													377.739					3.800					3.800	373.939		
21	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.303.000	1	170,0	188.869													188.869					1.900					1.900	186.969		
3	18	Tổ căng tin - dịch vụ		82	16.072,0	16.072.000	4	740.000	3	547.308								110.250	17.469.558	1.138.700	213.600	142.500	174.600	165.000					1.834.400	15.635.158		
22	HL-00922	Ngô Thị Liên	5.051.000	4	784,0	784.000													784.000					7.800					7.800	776.200		
23	HL-00655	Đình Thị Hòa	4.810.000	22	4.312,0	4.312.000	4	740.000	1	185.000								36.750	5.273.750	384.900	72.200	48.200	52.700	55.000					613.000	4.660.750		
24	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hương	4.595.000	30	5.880,0	5.880.000			1	176.731								36.750	6.093.481	367.700	69.000	46.000	60.900	55.000					598.600	5.494.881		
25	HL-04286	Vũ Thị Lan	4.825.000	26	5.096,0	5.096.000			1	185.577								36.750	5.318.327	386.100	72.400	48.300	53.200	55.000					615.000	4.703.327		
4	19	Tổ quản lý chung cư		680	139.462,0	139.804.000	56	10.845.000	25	4.928.964	879.000	586.000						557.762	157.600.726	11.449.700	2.147.600	1.432.800	1.575.800	1.540.000			267.000		18.412.900	139.187.826		
26	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	26	6.500,0	6.515.940			1	185.577								46.990	6.748.507	386.100	72.400	48.300	67.500	55.000					629.300	6.119.207		
27	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.186.000	28	5.852,0	5.866.351	2	398.923	1	199.462									6.464.736	414.900	77.800	51.900	64.600	55.000					664.200	5.800.536		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan			
28	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.186.000	31	6.479,0	6.494.888			1	199.462								6.694.350	414.900	77.800	51.900	66.900	55.000					666.500	6.027.850		
29	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.051.000	27	4.959,0	4.971.161	1	194.269	1	194.269							35.398	5.395.097	404.100	75.800	50.600	54.000	55.000			267.000		906.500	4.488.597		
30	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.445.000	28	6.237,0	6.252.295			1	209.423		293.000						6.754.718	435.700	81.700	54.500	67.500	55.000					694.400	6.060.318		
31	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.303.000	22	3.762,0	3.771.225	4	815.846	1	203.962							32.141	4.823.174	424.300	79.600	53.100	48.200	55.000					660.200	4.162.974		
32	HL-00381	Phạm Thị Loan	4.595.000	7	1.750,0	1.754.291	15	2.650.962									15.663	4.420.916	367.700	69.000	46.000	44.200	55.000					581.900	3.839.016		
33	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.682.000	20	5.280,0	5.292.948			1	218.538	293.000							5.804.486	454.600	85.300	56.900	58.000	55.000					709.800	5.094.686		
34	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.303.000	20	3.420,0	3.428.387	6	1.223.769	1	203.962							32.141	4.888.259	424.300	79.600	53.100	48.900	55.000					660.900	4.227.359		
35	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.051.000	24	4.446,0	4.456.903	4	777.077	1	194.269							34.930	5.463.179	404.100	75.800	50.600	54.600	55.000					640.100	4.823.079		
36	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	4.810.000	24	4.447,0	4.457.905	4	740.000	1	185.000							36.181	5.419.086	384.900	72.200	48.200	54.200	55.000					614.500	4.804.586		
37	HL-01855	Đoàn Minh Chung	4.595.000	26	4.446,0	4.456.903			1	176.731								4.633.634	367.700	69.000	46.000	46.300	55.000					584.000	4.049.634		
38	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	5.303.000	17	2.907,0	2.914.129											35.156	2.949.285	424.300	79.600	53.100	29.500	55.000					641.500	2.307.785		
39	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.051.000	28	4.788,0	4.799.742			1	194.269							32.141	5.026.152	404.100	75.800	50.600	50.300	55.000					635.800	4.390.352		
40	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	11	2.750,0	2.756.744			1	194.269		293.000					42.741	3.286.754	404.100	75.800	50.600	32.900	55.000					618.400	2.668.354		
41	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	5.682.000	26	6.500,0	6.515.940			1	218.538							46.990	6.781.468	454.600	85.300	56.900	67.800	55.000					719.600	6.061.868		
42	HL-02998	Tổng Văn Hùng	5.186.000	31	6.479,0	6.494.888			1	199.462								6.694.350	414.900	77.800	51.900	66.900	55.000					666.500	6.027.850		
43	HL-03070	Phạm Đức Trọng	4.939.000	30	6.270,0	6.285.376			1	189.962								6.475.338	395.200	74.100	49.400	64.800	55.000					638.500	5.836.838		
44	HL-03124	Lương Thị Phương	5.303.000	28	5.131,0	5.143.583			1	203.962							35.624	5.383.169	424.300	79.600	53.100	53.800	55.000					665.800	4.717.369		
45	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	18	3.501,0	3.509.585											35.243	3.544.828	404.100	75.800	50.600	35.400	55.000					620.900	2.923.928		
46	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.445.000	19	5.016,0	5.028.301	6	1.256.538	1	209.423	293.000							6.787.262	435.700	81.700	54.500	67.900	55.000					694.800	6.092.462		
47	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.051.000	28	4.788,0	4.799.742			1	194.269							32.141	5.026.152	404.100	75.800	50.600	50.300	55.000					635.800	4.390.352		
48	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	4.825.000	26	6.864,0	6.880.832			1	185.577	293.000							7.359.409	386.100	72.400	48.300	73.600	55.000					635.400	6.724.009		
49	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.051.000	19	3.249,0	3.256.967	7	1.359.885	1	194.269							32.141	4.843.262	404.100	75.800	50.600	48.400	55.000					633.900	4.209.362		
50	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.051.000	7	1.620,0	1.623.973												1.623.973				16.200						16.200	1.607.773		
51	HL-04996	Hà Thị Thừa	5.303.000	20	3.420,0	3.428.387	7	1.427.731	1	203.962							32.141	5.092.221	424.300	79.600	53.100	50.900	55.000					662.900	4.429.321		
52	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	4.939.000	29	6.061,0	6.075.863			1	189.962								6.265.825	395.200	74.100	49.400	62.700	55.000					636.400	5.629.425		
53	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.186.000	30	6.270,0	6.285.376			1	199.462								6.484.838	414.900	77.800	51.900	64.800	55.000					664.400	5.820.438		
54	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.704.000	30	6.270,0	6.285.375			1	180.923								6.466.298	376.400	70.600	47.100	64.700	55.000					613.800	5.852.498		
5	19.	Tổ tạp vụ Văn Đôn		88	17.238,0	17.238.000	14	2.719.769	9	1.676.269	293.000				400.000		102.938	22.429.976	1.562.900	293.200	195.700	224.300	220.000					2.496.100	19.933.876		
55	HL-06446	Chăm Thị Nguyệt Minh	5.051.000	12	2.052,0	2.052.000	14	2.719.769	1	194.269							21.375	4.987.413	404.100	75.800	50.600	49.900	55.000					635.400	4.352.013		
56	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	4.810.000	26	4.446,0	4.446.000			1	185.000							32.063	4.663.063	384.900	72.200	48.200	46.600	55.000					606.900	4.056.163		
57	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	4.810.000	20	5.280,0	5.280.000			6	1.110.000	293.000				400.000		49.500	7.132.500	384.900	72.200	48.200	71.300	55.000					631.600	6.500.900		
58	HL-06449	Hoàng Văn Thông	4.862.000	30	5.460,0	5.460.000			1	187.000								5.647.000	389.000	73.000	48.700	56.500	55.000					622.200	5.024.800		
6	42	Bếp ăn KV Khe Chàm		614	181.825,0	184.452.400	61	12.099.539	25	4.928.193	879.000	820.400					1.452.643	204.632.175	10.676.200	2.002.800	1.336.400	2.046.500	1.430.000				1.000.000	18.491.900	186.140.275		
59	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.051.000	22	6.987,0	7.087.963			1	194.269							60.409	7.342.641	404.100	75.800	50.600	73.400	55.000				1.000.000	1.658.900	5.683.741		
60	HL-00246	Nguyễn Thị Hường																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư				Tham quan
62	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.051.000	1	342,0	346.942													346.942				3.500						3.500	343.442	
63	HL-00737	Vũ Thị Thơm	4.810.000	21	6.971,0	7.071.732	4	740.000	1	185.000								63.140	8.059.872	384.900	72.200	48.200	80.600	55.000					640.900	7.418.972	
64	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.810.000	1	333,0	337.812													337.812				3.400						3.400	334.412	
65	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.051.000	1	255,0	258.685													258.685				2.600						2.600	256.085	
66	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.051.000	1	254,0	257.670													257.670				2.600						2.600	255.070	
67	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.810.000	1	373,0	378.390													378.390				3.800						3.800	374.590	
68	HL-01249	Lương Thị Đào	5.051.000	25	6.986,0	7.086.949	2	388.538	1	194.269								53.152	7.722.908	404.100	75.800	50.600	77.200	55.000					662.700	7.060.208	
69	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.810.000	1	305,0	309.407													309.407				3.100						3.100	306.307	
70	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	4.810.000	1	361,0	366.217													366.217				3.700						3.700	362.517	
71	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.303.000	22	6.793,0	6.891.160	7	1.427.731	1	203.962	293.000							58.731	8.874.584	424.300	79.600	53.100	88.700	55.000					700.700	8.173.884	
72	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	5.303.000	1	257,0	260.714													260.714				2.600						2.600	258.114	
73	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.303.000	2	690,0	699.971													699.971				7.000						7.000	692.971	
74	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	4.810.000	26	6.687,0	6.783.628			1	185.000								48.920	7.017.548	384.900	72.200	48.200	70.200	55.000					630.500	6.387.048	
75	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.051.000	27	6.992,0	7.093.036	3	582.808	1	194.269								49.257	7.919.370	404.100	75.800	50.600	79.200	55.000					664.700	7.254.670	
76	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.051.000	2	652,0	661.422													661.422				6.600						6.600	654.822	
77	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.303.000	25	6.742,0	6.839.423	4	815.846	1	203.962	293.000							51.296	8.203.527	424.300	79.600	53.100	82.000	55.000					694.000	7.509.527	
78	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.568.000	21	6.960,0	7.060.573			1	214.154								63.041	7.337.768	445.500	83.600	55.700	73.400	55.000					713.200	6.624.568	
79	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.568.000	26	7.086,0	7.188.394			1	214.154								51.839	7.454.387	445.500	83.600	55.700	74.500	55.000					714.300	6.740.087	
80	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.051.000	20	6.648,0	6.744.065	5	971.346	1	194.269		234.400						63.226	8.207.306	404.100	75.800	50.600	82.100	55.000					667.600	7.539.706	
81	HL-03051	Dương Thị Được	5.303.000	22	7.003,0	7.104.194	5	1.019.808	1	203.962								60.547	8.388.511	424.300	79.600	53.100	83.900	55.000					695.900	7.692.611	
82	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.051.000	22	7.039,0	7.140.715			1	194.269								60.858	7.395.842	404.100	75.800	50.600	74.000	55.000					659.500	6.736.342	
83	HL-03078	Phạm Thị Tâm	4.810.000	22	6.843,0	6.941.882			1	185.000								59.164	7.186.046	384.900	72.200	48.200	71.900	55.000					632.200	6.553.846	
84	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.303.000	27	7.039,0	7.140.715	1	203.962	1	203.962		293.000						49.588	7.891.227	424.300	79.600	53.100	78.900	55.000					690.900	7.200.327	
85	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.303.000	21	6.095,0	6.183.074												55.206	6.238.280	424.300	79.600	53.100	62.400	55.000					674.400	5.563.880	
86	HL-03124	Lương Thị Phương	5.303.000	1	361,0	366.217													366.217				3.700						3.700	362.517	
87	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.303.000	20	4.769,0	4.837.913	4	815.846	1	203.962								45.355	5.903.076	424.300	79.600	53.100	59.000	55.000					671.000	5.232.076	
88	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.051.000	3	873,0	885.615													885.615				8.900						8.900	876.715	
89	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.810.000	2	677,0	686.783													686.783				6.900						6.900	679.883	
90	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.051.000	26	7.081,0	7.183.322			1	194.269								51.803	7.429.394	404.100	75.800	50.600	74.300	55.000					659.800	6.769.594	
91	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.303.000	26	6.924,0	7.024.053	1	203.962	1	203.962								50.654	7.482.631	424.300	79.600	53.100	74.800	55.000					686.800	6.795.831	
92	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.051.000	12	3.884,0	3.940.124	3	582.808	1	194.269								41.043	4.758.244	404.100	75.800	50.600	47.600	55.000					633.100	4.125.144	
93	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.051.000	23	6.948,0	7.048.400	5	971.346	1	194.269	293.000							57.460	8.564.475	404.100	75.800	50.600	85.600	55.000					671.100	7.893.375	
94	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.051.000	21	6.941,0	7.041.299	6	1.165.615	1	194.269								62.869	8.464.052	404.100	75.800	50.600	84.600	55.000					670.100	7.793.952	
95	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	4.810.000	21	6.750,0	6.847.539	5	925.000	1	185.000								61.139	8.018.678	384.900	72.200	48.200	80.200	55.000					640.500	7.378.178	
96	HL-03259	Đới Thị Thức	5.051.000	21	6.923,0	7.023.038			1	194.269								62.706	7.280.013	404.100	75.800	50.600	72.800	55.000					658.300	6.621.713	
97	HL-03298	Phạm Thị Phương	4.810.000	24	6.952,0	7.052.457			1	185.000		293.000						55.097	7.585.554	384.900	72.200	48.200	75.900	55.000					636.200	6.949.354	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan		
98	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	2	392,0	397.664													397.664				4.000					4.000	393.664	
99	HL-04405	Tổng Thị Lan Phương	5.051.000	2	706,0	716.202													716.202				7.200					7.200	709.002	
100	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5.051.000	23	6.979,0	7.079.848			1	194.269								57.716	7.331.833	404.100	75.800	50.600	73.300	55.000				658.800	6.673.033	
101	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.051.000	2	693,0	703.011													703.011				7.000					7.000	696.011	
7	42.	Bếp ăn KV Khe Chàm			27	5.292,0	5.292.000			1	203.962							36.702	5.532.664	424.300	79.600	53.100	55.300	55.000				667.300	4.865.364	
102	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.303.000	27	5.292,0	5.292.000			1	203.962								36.702	5.532.664	424.300	79.600	53.100	55.300	55.000				667.300	4.865.364	
8	43	Bếp ăn KV Hà Ráng			535	134.470,0	137.278.900	50	9.907.308	28	5.407.307	1.172.000	879.000	6	2.100.000			1.369.438	158.113.953	11.673.100	2.189.800	1.461.400	1.581.000	1.650.000			401.000	18.956.300	139.157.653	
103	HL-00922	Ngô Thị Liên	5.051.000	6	1.151,0	1.175.043			1	194.269								24.488	1.393.800				13.900	55.000				68.900	1.324.900	
104	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.303.000	10	2.835,0	2.894.219	11	2.243.577										34.832	5.172.628	424.300	79.600	53.100	51.700	55.000				663.700	4.508.928	
105	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.303.000	21	5.157,0	5.264.723			1	203.962								47.683	5.516.368	424.300	79.600	53.100	55.200	55.000				667.200	4.849.168	
106	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.810.000	16	3.186,0	3.252.551			1	185.000								25.411	3.462.962	384.900	72.200	48.200	34.600	55.000				594.900	2.868.062	
107	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.051.000	18	4.226,0	4.314.276			1	194.269								46.381	4.554.926	404.100	75.800	50.600	45.500	55.000				631.000	3.923.926	
108	HL-00265	Trần Thị Hà	5.303.000	11	3.243,0	3.310.742	9	1.835.654	1	203.962								36.821	5.387.179	424.300	79.600	53.100	53.900	55.000				665.900	4.721.279	
109	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.051.000	17	3.787,0	3.866.105	3	582.808	1	194.269								45.696	4.688.878	404.100	75.800	50.600	46.900	55.000				632.400	4.056.478	
110	HL-00360	Tổng Thị Mai Hoa	5.303.000	21	5.490,0	5.604.679			1	203.962								50.042	5.858.683	424.300	79.600	53.100	58.600	55.000				670.600	5.188.083	
111	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.051.000	21	6.111,0	6.238.651			1	194.269								54.844	6.487.764	404.100	75.800	50.600	64.900	55.000				650.400	5.837.364	
112	HL-00604	Nguyễn Thị Gám	5.051.000	18	4.282,0	4.371.445			1	194.269								46.657	4.612.371	404.100	75.800	50.600	46.100	55.000				631.600	3.980.771	
113	HL-00624	Trần Thị Nhài	4.810.000	18	4.268,0	4.357.153			1	185.000								46.689	4.588.842	384.900	72.200	48.200	45.900	55.000				606.200	3.982.642	
114	HL-00804	Bùi Thị Hương	4.810.000	27	5.292,0	5.402.543			1	185.000								37.518	5.625.061	384.900	72.200	48.200	56.300	55.000				616.600	5.008.461	
115	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	4.810.000	27	7.506,0	7.662.790			1	185.000	293.000							53.214	8.194.004	384.900	72.200	48.200	81.900	55.000				642.200	7.551.804	
116	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.810.000	19	4.294,0	4.383.696			1	185.000								45.787	4.614.483	384.900	72.200	48.200	46.100	55.000				606.400	4.008.083	
117	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.051.000	17	3.809,0	3.888.565	6	1.165.615	1	194.269								45.348	5.293.797	404.100	75.800	50.600	52.900	55.000				638.400	4.655.397	
118	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.051.000	12	2.823,0	2.881.969	7	1.359.885	1	194.269								45.437	4.481.560	404.100	75.800	50.600	44.800	55.000				630.300	3.851.260	
119	HL-01003	Phạm Thị Hoa	5.051.000	18	4.589,0	4.684.858	5	971.346	1	194.269		293.000						49.137	6.192.610	404.100	75.800	50.600	61.900	55.000				647.400	5.545.210	
120	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.810.000	12	3.868,0	3.948.797			1	185.000			6	2.100.000				57.558	6.291.355	384.900	72.200	48.200	62.900	55.000				623.200	5.668.155	
121	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.810.000	16	4.047,0	4.131.536			1	185.000								47.888	4.364.424	384.900	72.200	48.200	43.600	55.000				603.900	3.760.524	
122	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.810.000	20	5.733,0	5.852.755			1	185.000		293.000						53.547	6.384.302	384.900	72.200	48.200	63.800	55.000				624.100	5.760.202	
123	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.051.000	11	3.027,0	3.090.230					293.000							35.267	3.418.497	404.100	75.800	50.600	34.200	55.000				619.700	2.798.797	
124	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.810.000	19	5.036,0	5.141.195			1	185.000								50.827	5.377.022	384.900	72.200	48.200	53.800	55.000				614.100	4.762.922	
125	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.051.000	17	4.644,0	4.741.007	3	582.808	1	194.269								51.173	5.569.257	404.100	75.800	50.600	55.700	55.000		401.000		1.042.200	4.527.057	
126	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	4.581.000	19	3.940,0	4.022.301			1	176.192								39.694	4.238.187	366.500	68.800	45.900	42.400	55.000				578.600	3.659.587	
127	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.568.000	27	7.508,0	7.664.832			1	214.154	293.000							53.228	8.225.214	445.500	83.600	55.700	82.300	55.000				722.100	7.503.114	
128	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.568.000	20	5.357,0	5.468.901			1	214.154								51.466	5.734.521	445.500	83.600	55.700	57.300	55.000				697.100	5.037.421	
129	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.303.000	17	4.521,0	4.615.438			1	203.962		293.000						52.660	5.165.060	424.300	79.600	53.100	51.700	55.000				663.700	4.501.360	
130	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	24	6.473,0	6.608.212			1	185.000								50.941	6.844.153	384.900	72.200	48.200	68.400	55.000				628.700	6.215.453	
131	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.051.000	19	3.827,0	3.906.941	4	777.077	1	194.269	293.000							38.555	5.209.842	404.100	75.800	50.600	52.100	55.000				637.600	4.572.242	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan			
132	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.051.000	17	4.440,0	4.532.747	2	388.538	1	194.269							50.649	5.166.203	404.100	75.800	50.600	51.700	55.000					637.200	4.529.003		
9	46	Bếp ăn KV Tân Lập		844	225.375,0	230.500.600	40	7.976.001	28	5.547.502	879.000	820.400	6	2.100.000		300.000	149.000	1.465.963	249.738.466	11.540.000	2.164.800	1.444.600	2.497.400	1.595.000					19.241.800	230.496.666	
133	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.051.000	8	1.714,0	1.752.981											13.695	1.766.676				17.700	55.000					72.700	1.693.976		
134	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.303.000	5	1.257,0	1.285.587												1.285.587				12.900						12.900	1.272.687		
135	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.303.000	6	1.566,0	1.601.615												1.601.615				16.000						16.000	1.585.615		
136	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.051.000	24	6.828,0	6.983.286			1	194.269							54.557	7.232.112	404.100	75.800	50.600	72.300	55.000					657.800	6.574.312		
137	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.051.000	9	2.312,0	2.364.581												2.364.581				23.600						23.600	2.340.981		
138	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.051.000	1	308,0	315.005												315.005				3.200						3.200	311.805		
139	HL-00265	Trần Thị Hà	5.303.000	6	1.735,0	1.774.458												1.774.458				17.700						17.700	1.756.758		
140	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.051.000	7	1.838,0	1.879.801												1.879.801				18.800						18.800	1.861.001		
141	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.051.000	25	7.149,0	7.311.586			1	194.269	293.000				300.000		54.090	8.152.945	404.100	75.800	50.600	81.500	55.000					667.000	7.485.945		
142	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.051.000	5	1.336,0	1.366.384												1.366.384				13.700						13.700	1.352.684		
143	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.051.000	6	1.565,0	1.600.592												1.600.592				16.000						16.000	1.584.592		
144	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.051.000	1	196,0	200.458												200.458				2.000						2.000	198.458		
145	HL-00624	Trần Thị Nhài	4.810.000	8	2.070,0	2.117.077												2.117.077				21.200						21.200	2.095.877		
146	HL-00879	Lương Kim Dung	5.051.000	25	6.955,0	7.113.174	2	388.538	1	194.269							53.349	7.749.330	404.100	75.800	50.600	77.500	55.000					663.000	7.086.330		
147	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.810.000	8	2.069,0	2.116.054												2.116.054				21.200						21.200	2.094.854		
148	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.051.000	5	1.384,0	1.415.476												1.415.476				14.200						14.200	1.401.276		
149	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.051.000	8	1.906,0	1.949.347												1.949.347				19.500						19.500	1.929.847		
150	HL-01003	Phạm Thị Hoa	5.051.000	6	1.569,0	1.604.683												1.604.683				16.000						16.000	1.588.683		
151	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.810.000	7	1.772,0	1.812.300												1.812.300				18.100						18.100	1.794.200		
152	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.810.000	7	1.704,0	1.742.753												1.742.753				17.400						17.400	1.725.353		
153	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.810.000	8	2.096,0	2.143.668												2.143.668				21.400						21.400	2.122.268		
154	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.810.000	8	2.092,0	2.139.577												2.139.577				21.400						21.400	2.118.177		
155	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.303.000	24	5.609,0	5.736.563	4	815.846	1	203.962							44.817	6.801.188	424.300	79.600	53.100	68.000	55.000					680.000	6.121.188		
156	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.303.000	22	6.585,0	6.734.760	4	815.846	1	203.962							57.399	7.811.967	424.300	79.600	53.100	78.100	55.000					690.100	7.121.867		
157	HL-01970	Trần Thị Viết	5.303.000	25	7.007,0	7.166.357	2	407.923	1	203.962							53.748	7.831.990	424.300	79.600	53.100	78.300	55.000					690.300	7.141.690		
158	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.051.000	6	1.502,0	1.536.159												1.536.159				15.400						15.400	1.520.759		
159	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	5.303.000	1	308,0	315.005												315.005				3.200						3.200	311.805		
160	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.303.000	24	6.783,0	6.937.263			1	203.962	293.000						55.581	7.489.806	424.300	79.600	53.100	74.900	55.000					686.900	6.802.906		
161	HL-02039	La Thủy Thức	5.051.000	25	6.828,0	6.983.286	3	582.808	1	194.269							52.375	7.812.738	404.100	75.800	50.600	78.100	55.000					663.600	7.149.138		
162	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.568.000	7	1.899,0	1.942.188												1.942.188				19.400						19.400	1.922.788		
163	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.303.000	6	1.668,0	1.705.935												1.705.935				17.100						17.100	1.688.835		
164	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.303.000	24	6.613,0	6.763.396	5	1.019.808	1	203.962							52.839	8.040.005	424.300	79.600	53.100	80.400	55.000					692.400	7.347.605		
165	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.051.000	25	6.800,0	6.954.649			1	194.269							52.160	7.201.078	404.100	75.800	50.600	72.000	55.000					657.500	6.543.578		
166	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.303.000	22	6.004,0	6.140.546	2	407.923	1	203.962	293.000						53.197	7.098.628	424.300	79.600	53.100	71.000	55.000					683.000	6.415.628		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan			
167	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	6	1.508,0	1.542.296												1.542.296				15.400					15.400	1.526.896			
168	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.051.000	23	6.076,0	6.214.184	3	582.808	1	194.269								49.439	7.040.700	404.100	75.800	50.600	70.400	55.000			655.900	6.384.800			
169	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.051.000	1	200,0	204.549												204.549				2.000					2.000	202.549			
170	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.568.000	25	6.834,0	6.989.423			1	214.154								52.421	7.255.998	445.500	83.600	55.700	72.600	55.000			712.400	6.543.598			
171	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.303.000	25	6.694,0	6.846.239			1	203.962								51.347	7.101.548	424.300	79.600	53.100	71.000	55.000			683.000	6.418.548			
172	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.051.000	1	200,0	204.549												204.549				2.000					2.000	202.549			
173	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	25	6.815,0	6.969.990	4	740.000	1	185.000		293.000						52.275	8.240.265	384.900	72.200	48.200	82.400	55.000			642.700	7.597.565			
174	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.303.000	25	7.006,0	7.165.334	3	611.885	1	203.962								53.740	8.034.921	424.300	79.600	53.100	80.300	55.000			692.300	7.342.621			
175	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.303.000	24	6.499,0	6.646.804			1	203.962								51.928	6.902.694	424.300	79.600	53.100	69.000	55.000			681.000	6.221.694			
176	HL-04120	Lê Thị Là	5.051.000	3	592,0	605.464												605.464				6.100					6.100	599.364			
177	HL-04121	Trương Thị Kẽm	5.051.000	25	5.879,0	6.012.703			1	194.269								45.095	6.252.067	404.100	75.800	50.600	62.500	55.000			648.000	5.604.067			
178	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.051.000	23	5.728,0	5.858.269			1	194.269		293.000						47.758	6.393.296	404.100	75.800	50.600	63.900	55.000			649.400	5.743.896			
179	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.051.000	25	6.495,0	6.642.713	3	582.808	1	194.269								49.820	7.469.610	404.100	75.800	50.600	74.700	55.000			660.200	6.809.410			
180	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.051.000	28	6.747,0	6.900.444			1	194.269								46.208	7.140.921	404.100	75.800	50.600	71.400	55.000			656.900	6.484.021			
181	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	5.051.000	25	6.883,0	7.039.537			1	194.269								52.797	7.286.603	404.100	75.800	50.600	72.900	55.000			658.400	6.628.203			
182	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.051.000	26	6.890,0	7.046.696			1	194.269								50.818	7.291.783	404.100	75.800	50.600	72.900	55.000			658.400	6.633.383			
183	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.303.000	25	6.944,0	7.101.924			1	203.962								53.264	7.359.150	424.300	79.600	53.100	73.600	55.000			685.600	6.673.550			
184	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.051.000	26	7.005,0	7.164.311			1	194.269								51.666	7.410.246	404.100	75.800	50.600	74.100	55.000			659.600	6.750.646			
185	HL-04472	Lê Thị Xuyên	4.810.000	24	6.530,0	6.678.509			1	185.000								52.176	6.915.685	384.900	72.200	48.200	69.200	55.000			629.500	6.286.185			
186	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.303.000	22	6.130,0	6.269.412	5	1.019.808	1	203.962							149.000	53.432	7.695.614	424.300	79.600	53.100	77.000	55.000			689.000	7.006.614			
187	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.051.000	20	5.629,0	5.757.018			1	194.269		234.400	6	2.100.000				53.972	8.339.659	404.100	75.800	50.600	83.400	55.000			668.900	7.670.759			
188	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.051.000	4	788,0	805.921												805.921				8.100					8.100	797.821			
189	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.051.000	9	2.276,0	2.327.761												2.327.761				23.300					23.300	2.304.461			
10	47	Bếp ăn Trạm Y tế		26	5.096,0	5.096.000	8	1.480.000	1	185.000								24.500	6.785.500	384.900	72.200	48.200	67.900	55.000			628.200	6.157.300			
190	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.051.000	8	1.568,0	1.568.000												1.568.000				15.700					15.700	1.552.300			
191	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.810.000	18	3.528,0	3.528.000	8	1.480.000	1	185.000								24.500	5.217.500	384.900	72.200	48.200	52.200	55.000			612.500	4.605.000			
11	48	Bếp ăn MB+12 Tân Lập		117	23.322,0	23.322.000			4	777.076								149.438	24.248.514	1.616.400	303.200	202.400	242.400	220.000		1.674.000	4.258.400	19.990.114			
192	HL-02744	Ngô Thị Hạt	5.051.000	30	6.270,0	6.270.000			1	194.269								39.188	6.503.457	404.100	75.800	50.600	65.000	55.000			650.500	5.852.957			
193	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.051.000	30	5.880,0	5.880.000			1	194.269								36.750	6.111.019	404.100	75.800	50.600	61.100	55.000			646.600	5.464.419			
194	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.051.000	30	5.880,0	5.880.000			1	194.269								36.750	6.111.019	404.100	75.800	50.600	61.100	55.000		1.674.000	2.320.600	3.790.419			
195	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.051.000	27	5.292,0	5.292.000			1	194.269								36.750	5.523.019	404.100	75.800	50.600	55.200	55.000			640.700	4.882.319			
12	49	Bếp ăn Cẩm Đông		244	44.003,0	47.099.900	29	5.706.268	11	2.166.961								334.868	55.307.997	3.679.300	690.200	460.600	552.900	550.000			267.000	6.200.000	49.107.997		
196	HL-01702	Trung Thị Lương	5.051.000	8	1.218,0	1.303.722												10.185	1.313.907				13.100	55.000			68.100	1.245.807			
197	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.051.000	10	1.424,0	1.524.220	4	777.077	1	194.269								19.053	2.514.619	404.100	75.800	50.600	25.100	55.000			267.000	877.600	1.637.019		
198	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.568.000	30	6.084,0	6.512.188	5	1.070.769	1	214.154								40.701	7.837.812	445.500	83.600	55.700	78.400	55.000			718.200	7.119.612			
199	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.303.000	33	6.673,0	7.142.641	2	407.923	1	203.962								40.583	7.795.109	424.300	79.600	53.100	78.000	55.000			690.000	7.105.109			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan			
200	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.303.000	13	2.345,0	2.510.039			1	203.962									2.714.001				27.100					27.100	2.686.901		
201	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.051.000	19	3.671,0	3.929.362			1	194.269								39.771	4.163.402	404.100	75.800	50.600	41.600	55.000				627.100	3.536.302		
202	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	5	842,0	901.259													901.259				9.000					9.000	892.259		
203	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.051.000	30	4.776,0	5.112.132			1	194.269								34.204	5.340.605	404.100	75.800	50.600	53.400	55.000				638.900	4.701.705		
204	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.810.000	26	4.293,0	4.595.138	5	925.000	1	185.000								35.370	5.740.508	384.900	72.200	48.200	57.400	55.000				617.700	5.122.808		
205	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	7	1.091,0	1.167.784			1	194.269									1.362.053				13.600					13.600	1.348.453		
206	HL-04120	Lê Thị Là	5.051.000	23	4.424,0	4.735.358	6	1.165.615	1	194.269								38.516	6.133.758	404.100	75.800	50.600	61.300	55.000				646.800	5.486.958		
207	HL-04405	Tổng Thị Lan Phương	5.051.000	24	4.231,0	4.528.775	2	388.538	1	194.269								37.824	5.149.406	404.100	75.800	50.600	51.500	55.000				637.000	4.512.406		
208	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.051.000	16	2.931,0	3.137.282	5	971.346	1	194.269								38.661	4.341.558	404.100	75.800	50.600	43.400	55.000				628.900	3.712.658		
13	52	Tổ thống kê		127	31.750,0	37.512.300	1	185.577	13	2.282.576								276.910	40.257.363	1.840.300	345.200	230.200	402.600	275.000				2.050.000	5.143.300	35.114.063	
209	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.377.000	25	6.250,0	7.384.311			3	505.038								55.382	7.944.731	350.200	65.700	43.800	79.400	55.000				594.100	7.350.631		
210	HL-00391	Tổng Thị Ninh	4.825.000	25	6.250,0	7.384.311			3	556.731								55.382	7.996.424	386.100	72.400	48.300	80.000	55.000				2.050.000	2.691.800	5.304.624	
211	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.051.000	1	250,0	295.372													295.372				3.000					3.000	292.372		
212	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	1	250,0	295.372													295.372				3.000					3.000	292.372		
213	HL-03146	Trần Thị Hòa	4.377.000	25	6.250,0	7.384.311			3	505.038								55.382	7.944.731	350.200	65.700	43.800	79.400	55.000				594.100	7.350.631		
214	HL-03405	Vũ Thị Che	4.825.000	25	6.250,0	7.384.311	1	185.577	1	185.577								55.382	7.810.847	386.100	72.400	48.300	78.100	55.000				639.900	7.170.947		
215	HL-03550	Vũ Thị Hoài	4.595.000	25	6.250,0	7.384.312			3	530.192								55.382	7.969.886	367.700	69.000	46.000	79.700	55.000				617.400	7.352.486		
Tổng cộng				3.764	929.310,0	964.559.100	267	52.527.923	163	32.088.003	4.395.000	3.105.800	18	6.300.000		700.000	149.000	6.513.175	1.070.338.001	62.180.500	11.664.300	7.783.000	10.702.800	8.470.000	3.525.000	1.674.000	935.000	4.550.000	111.484.600	958.853.401	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng